

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2009

THÔNG TƯ

Quy định việc báo cáo hoạt động và số liệu thống kê trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22/4/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về báo cáo hoạt động và số liệu thống kê trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về việc báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu thống kê trong ngành hàng không dân dụng Việt Nam, bao gồm báo cáo định kỳ hoặc báo cáo theo yêu cầu của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Các quy định báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này vẫn tiếp tục được thực hiện theo các quy định hiện hành.

3. Thông tư này áp dụng đối với Cục Hàng không Việt Nam, các Cảng vụ hàng không, các Tổng Công ty cảng hàng không, Tổng Công ty bảo đảm hoạt động bay, các hãng hàng không Việt Nam, Học viện Hàng không, Trung tâm Y tế hàng không, Tạp chí Hàng không.

Điều 2. Các thuật ngữ dùng trong Thông tư

a. *Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền:* là Bộ Giao thông vận tải và Cục Hàng không Việt Nam.

b. *Các Cảng vụ hàng không:* bao gồm Cảng vụ hàng không miền Bắc, Cảng vụ hàng không miền Trung và Cảng vụ hàng không miền Nam.

c. *Các Tổng Công ty cảng hàng không:* bao gồm Tổng Công ty cảng hàng không miền Bắc, Tổng Công ty cảng hàng không miền Trung và Tổng Công ty cảng hàng không miền Nam.

d. *Các hãng hàng không Việt Nam*: là các hãng hàng không của Việt Nam và các pháp nhân Việt Nam được phép khai thác tàu bay dân dụng.

đ. *Số liệu*: Là các số liệu sản lượng được xác định theo các chỉ tiêu và mốc thời gian nêu trong các biểu mẫu báo cáo. Nội dung của từng chỉ tiêu và mốc thời gian quy định tại phần hướng dẫn báo cáo kèm theo từng biểu mẫu báo cáo.

e. *Giờ*: Giờ nói tại báo cáo là giờ Hà Nội (local time); riêng các báo cáo số liệu của Tổng Công ty bảo đảm hoạt động bay lấy giờ quốc tế (UTC).

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện và nội dung báo cáo hoạt động

1. Trách nhiệm thực hiện báo cáo

a. Cục Hàng không Việt Nam thực hiện tiếp nhận, tổng hợp báo cáo của các cơ quan, đơn vị trong ngành hàng không dân dụng; thực hiện báo cáo hoạt động của ngành hàng không dân dụng theo định kỳ (tháng, quý và năm) gửi Bộ Giao thông vận tải hoặc thực hiện báo cáo hoạt động theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải.

b. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện báo cáo hoạt động theo định kỳ (tuần, tháng, quý và năm) hoặc theo yêu cầu gửi Cục Hàng không Việt Nam bao gồm các Cảng vụ hàng không, các Tổng Công ty cảng hàng không, Tổng Công ty bảo đảm hoạt động bay, Học viện Hàng không, các hãng hàng không Việt Nam, Trung tâm Y tế hàng không và Tạp chí hàng không.

Các Tổng Công ty cảng hàng không gửi đồng thời các báo cáo hoạt động đến Cục Hàng không Việt Nam cho các Cảng vụ hàng không tương ứng.

2. Nội dung các báo cáo hoạt động

- a. Công tác quản lý Nhà nước thuộc thẩm quyền;
- b. Tiến độ các công trình trọng điểm;
- c. Hoạt động của các đơn vị trực thuộc;
- d. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn hàng không, các vụ việc uy hiếp an ninh, an toàn hàng không và các biện pháp khắc phục;
- đ. Những vấn đề còn tồn đọng theo kế hoạch đã đề ra;
- e. Trọng tâm công tác trong kỳ tới;
- g. Đề xuất, kiến nghị với các đơn vị khác;
- h. Các nội dung khác theo yêu cầu.

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện và nội dung báo cáo số liệu thống kê

1. Cục Hàng không Việt Nam thực hiện các báo cáo số liệu thống kê sau đến Bộ Giao thông vận tải

a. Báo cáo sản xuất kinh doanh về vận tải - xếp dỡ (hàng tháng) theo Mẫu HK-1 kèm theo Thông tư này: báo cáo trong 10 ngày đầu tiên của tháng kế tiếp;

b. Báo cáo thống kê phương tiện vận tải (6 tháng) theo Mẫu HK-2 kèm theo Thông tư này: báo cáo vào ngày 20 tháng 7 đối với 6 tháng đầu năm và ngày 20 tháng 01 đối với 6 tháng cuối năm trước;

c. Báo cáo thống kê chậm, hủy chuyến của các hãng hàng không Việt Nam (hàng tháng) theo Mẫu HK-3 kèm theo Thông tư này: báo cáo trong 10 ngày đầu tiên của tháng kế tiếp;

d. Báo cáo thống kê tai nạn của tàu bay đăng ký tại Việt Nam (hàng năm) theo Mẫu HK-4 kèm theo Thông tư này: báo cáo vào ngày 20 tháng 01 đối với thống kê của năm trước.

2. Các Cảng vụ hàng không thực hiện các báo cáo số liệu thống kê sau đến Cục Hàng không Việt Nam

a. Báo cáo số liệu thống kê vận chuyển từng chuyến bay (hàng tuần) theo Mẫu CV-1 kèm theo Thông tư này;

b. Báo cáo số liệu thống kê tuần tại cảng hàng không, sân bay (hàng tuần) theo Mẫu CV-2 kèm theo Thông tư này;

c. Báo cáo ước số liệu thống kê tháng tại cảng hàng không, sân bay (hàng tháng) theo Mẫu CV-3 kèm theo Thông tư này;

d. Báo cáo số liệu thống kê sản lượng vận chuyển tại cảng hàng không quốc tế (hàng tháng) và Báo cáo số liệu sản lượng vận chuyển tại cảng hàng không nội địa (hàng tháng) theo các Mẫu CV-4 và CV-5 kèm theo Thông tư này.

Các Cảng vụ hàng không phối hợp với các Tổng Công ty cảng hàng không tương ứng trong việc xác định đầu mối tiếp nhận tài liệu chuyến bay của các hãng hàng không (Việt Nam và quốc tế) khi khai thác hoạt động tại Việt Nam; thực hiện hoặc ủy quyền các Tổng Công ty cảng hàng không thực hiện công tác báo cáo số liệu theo các Mẫu nêu trên.

3. Các Tổng Công ty cảng hàng không thực hiện các báo cáo số liệu thống kê sau đến Cục Hàng không Việt Nam

Báo cáo số liệu tài chính tại cảng hàng không quốc tế (hàng năm) theo Mẫu DNC kèm theo Thông tư này;

4. Tổng Công ty bảo đảm hoạt động bay thực hiện các báo cáo số liệu thống kê sau đến Cục Hàng không Việt Nam

a. Báo cáo số liệu thống kê sản lượng điều hành bay tuần (hàng tuần) theo Mẫu HDB-1 kèm theo Thông tư này;

b. Báo cáo ước số liệu thống kê sản lượng điều hành bay tháng (hàng tháng) theo Mẫu HDB-2 kèm theo Thông tư này;

c. Báo cáo số liệu thống kê quản lý hoạt động bay (hàng tháng) theo Mẫu HDB-3 kèm theo Thông tư này;

d. Báo cáo số liệu thống kê chuyên bay qua các đường hàng không quốc tế và quốc nội trong các vùng thông báo bay (FIR) của Việt Nam (hàng tháng) theo Mẫu HDB-4 kèm theo Thông tư này;

đ. Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động bay trong ngày (hàng ngày) theo Mẫu HDB-5 kèm theo Thông tư này;

e. Báo cáo số liệu tài chính về dịch vụ bảo đảm hoạt động bay (hàng năm) theo Mẫu HDB-6 kèm theo Thông tư này;

5. Các hãng hàng không Việt Nam thực hiện các báo cáo số liệu thống kê sau đến Cục Hàng không Việt Nam

a. Báo cáo số liệu thống kê vận chuyển tuần (hàng tuần) theo Mẫu HHK-1 kèm theo Thông tư này;

b. Báo cáo ước số liệu thống kê vận chuyển tháng (hàng tháng) theo Mẫu HHK-2 kèm theo Thông tư này;

c. Báo cáo số liệu thống kê vận chuyển tháng (hàng tháng) theo Mẫu HHK-3 kèm theo Thông tư này;

d. Báo cáo số liệu thống kê vận chuyển Quý (hàng Quý) theo Mẫu HHK-4 kèm theo Thông tư này;

đ. Báo cáo số liệu thống kê vận chuyển năm (hàng năm) theo Mẫu HHK-5 kèm theo Thông tư này;

e. Báo cáo số liệu chậm, hủy chuyến (hàng tháng) theo Mẫu HHK-6 kèm theo Thông tư này;

g. Báo cáo thống kê đội tàu bay và nhân sự (hàng năm) theo Mẫu HHK-7 kèm theo Thông tư này;

h. Báo cáo số liệu tài chính (hàng năm) theo Mẫu HHK-8 kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau bốn mươi lăm (45) ngày, kể từ ngày ký.

Bãi bỏ Quyết định số 16/2001/QĐ/CHK ngày 18/9/2001 của Cục trưởng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam ban hành Quy chế báo cáo số liệu thống kê liên quan đến hoạt động hàng không dân dụng.

2. Các cơ quan, đơn vị trong ngành Hàng không dân dụng Việt Nam căn cứ vào Thông tư này để xây dựng Quy chế báo cáo trong nội bộ đơn vị mình.

3. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam hướng dẫn chi tiết về thời hạn, thể thức, đầu mối tiếp nhận và các vấn đề cụ thể khác liên quan đến việc thực hiện báo cáo hoạt động và báo cáo số liệu thống kê trong ngành hàng không dân dụng.

4. Cục Hàng không Việt Nam có trách nhiệm triển khai, kiểm tra, giám sát, thanh tra việc thực hiện Thông tư này, trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.

5. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Giám đốc các Cảng vụ hàng không, Tổng Giám đốc các Tổng Công ty cảng hàng không, Tổng Giám đốc Tổng Công ty bảo đảm hoạt động bay, Tổng Giám đốc/Giám đốc các hãng hàng không Việt Nam, Giám đốc Học viện hàng không, Tổng Biên tập Tạp chí hàng không, Giám đốc Trung tâm Y tế hàng không, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

BỘ TRƯỞNG

(Đã ký)

Hồ Nghĩa Dũng

THỐNG KÊ VẬN CHUYỂN TỪNG CHUYẾN BAY TRONG NGÀY

MẪU CV-1
(Báo cáo tuần)

Tên cảng hàng không :

Kỳ báo cáo :

Ngày báo cáo :

Ngày bay (Date of Sector)	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	Chặng bay (Sector)	Loại MB (Aircraft Type)	Trọng tải cung ứng (Available Tons)	Ghế cung ứng (Configuration)	Hành khách (Passenger)	Hàng hoá (Cargo)	Bưu kiện (Mail)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

HƯỚNG DẪN MẪU CV-1

Thống kê vận chuyển từng chuyến bay trong ngày

- 1. Ngày bay (Date of Sector):** Là ngày đến/đi cảng hàng không của chặng bay tính theo giờ địa phương. VD: 20Mar06.
- 2. Số hiệu chuyến bay (Flight Number):** Là số hiệu chuyến bay gắn với hành trình bay được phê chuẩn. VD: UA869
- 3. Chặng bay (Sector):** Là chặng bay đến/đi cảng hàng không theo hành trình đi của khách. Do vậy một số hiệu chuyến bay có thể phải báo cáo theo nhiều chặng bay.
VD: UA869 sẽ phải báo cáo sản lượng hành khách, hàng hoá, bưu kiện cho các chặng: HKG-SGN và SFO-SGN
- 4. Loại máy bay (Aircraft Type):** Là mã 3 ký tự theo IATA chỉ loại máy bay sử dụng.
VD: 744 (B747-400); 320 (A320); 763 (B767-300); AT7 (ATR-72)
- 5. Trọng tải cung ứng (Available Tons- AT):** Là trọng tải thương mại tối đa của máy bay cho phép chuyên chở các đối tượng vận chuyển (hành khách, hành lý, hàng hoá, bưu kiện) đối với chuyến bay đó, được tính theo đơn vị kg.
AT = Total Traffic Load + Underload Before LMC
(Tổng trọng tải thương mại đã được đưa lên tàu bay + Trọng tải thương mại chưa sử dụng có thể chuyên chở thêm của chuyến bay)
- 6. Ghế cung ứng (Configuration):** Là số ghế thương mại bố trí của chuyến bay
- 7. Hành khách (Passenger):** Là người sử dụng dịch vụ vận chuyển của hãng hàng không nhằm mục đích đi lại giữa các chặng bay của chuyến bay, bao gồm khách có thu nhập, khách giảm cước đặc biệt và khách miễn cước.
- 8. Hàng hoá (Cargo):** Là hàng hoá tính theo kg được vận chuyển của chuyến bay.
- 9. Bưu kiện (Mail):** Là lượng bưu kiện tính theo kg được vận chuyển của chuyến bay.

Ví dụ:

Ngày bay (Date of Sector)	Số hiệu chuyến bay (Flight Number)	Chặng bay (Sector)	Loại MB (Aircraft Type)	Trọng tải cung ứng (Available Tons)	Ghế cung ứng (Configuration)	Hành khách (Passenger)	Hàng hoá (Cargo)	Bưu kiện (Mail)
20Mar09	UA689	SFO-SGN	744	60000	347	53	300	20
20Mar09	UA689	HKG-SGN	744	60000	347	125	2000	50
20Mar09	TR328	SIN-SGN	320	18000	180	100	20	5
20Mar09	TR329	SGN-SIN	320	18000	180	120	18	6

BÁO CÁO SỐ LIỆU SẢN LƯỢNG
của các Cảng vụ hàng không

MẪU CV-2
(Báo cáo tuần)

Tên Cảng vụ hàng không :

Kỳ báo cáo :

Ngày báo cáo :

Chỉ tiêu	Đi	Đến	Quá cảnh trực tiếp	Tổng (b+c)	Thực hiện tuần trước	% tăng giảm
a	b	c	d	e	f	g
I. TOÀN KHU VỰC (II+III)						
1. Số lần cất/hạ cánh (Lần chuyến)						
2. Hành khách (Khách)						
3. Hàng hoá (Tấn)						
II. CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ						
1. Số lần cất/hạ cánh (Lần chuyến)						
2. Hành khách (Khách)						
3. Hàng hoá (Tấn)						
III. CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG NỘI ĐỊA						
1. Số lần cất/hạ cánh (Lần chuyến)			----			
2. Hành khách (Khách)			----			
3. Hàng hoá (Tấn)			----			

Ghi chú: Không nhập số liệu vào các phần có nền mờ hoặc có đường gạch đứt (-----)

BÁO CÁO SỐ LIỆU SẢN LƯỢNG

của các Cảng vụ hàng không khu vực

MẪU CV-3
(Báo cáo tháng)

Tên Cảng vụ hàng không :

Kỳ báo cáo :

Ngày báo cáo :

Chi tiêu	Tổng thực hiện tháng trước	Số liệu tháng báo cáo						Cộng dồn từ đầu năm		
		Đi	Đến	Quá cảnh trực tiếp	Tổng (c+d)	% tăng giảm so với tháng trước	% tăng giảm so với cùng kỳ năm ngoái	Tổng	% thực hiện KH năm	% tăng giảm so với cùng kỳ năm ngoái
a	b	c	d	e	f	g	h	i	k	l
I- TOÀN KHU VỰC (II+III+IV+...)										
1. Số lần cất/hạ cánh (Lần chuyến)										
2. Hành khách (Khách)										
3. Hàng hoá (Tấn)										
4. Doanh thu (Triệu đồng)		----	----	----						
II- CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ										
1. Số lần cất/hạ cánh (Lần chuyến)										
2. Hành khách (Khách)										
3. Hàng hoá (Tấn)										
4. Doanh thu (Triệu đồng)		----	----	----						
III- CẢNG HÀNG KHÔNG NỘI ĐỊA										
1. Số lần cất/hạ cánh (Lần chuyến)				----						
2. Hành khách (Khách)				----						
3. Hàng hoá (Tấn)				----						
4. Doanh thu (Triệu đồng)		----	----	----						
IV- CẢNG HÀNG KHÔNG NỘI ĐỊA										
1. Số lần cất/hạ cánh (Lần chuyến)				----						
2. Hành khách (Khách)				----						
3. Hàng hoá (Tấn)				----						
4. Doanh thu (Triệu đồng)		----	----	----						

Ghi chú: Không nhập số liệu vào ô có nền mờ hoặc đường gạch đứt (---)

BÁO CÁO VẬN CHUYỂN TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ

MẪU CV-4
(Báo cáo tháng)

Tên Cảng vụ hàng không :

Kỳ báo cáo :

Ngày báo cáo :

Chỉ tiêu	Số lần cất, hạ cánh	Hành khách				Hàng hoá				Bưu kiện		
		Đi	Đến	Tổng	Qúa cảnh trực tiếp	Đi	Đến	Tổng	Qúa cảnh trực tiếp	Đi	Đến	Tổng
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m
A. Vận chuyển thương mại												
1. Thường lệ quốc tế												
2. Không thường lệ quốc tế												
3. Tổng quốc tế												
4. Nội địa thường lệ và không thường lệ												
5. Tổng vận chuyển thương mại												
6. Các chuyến bay chờ hàng												
B. Tổng các hoạt động bay khác												

HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CV-4

Báo cáo vận chuyển tại các cảng hàng không quốc tế

I. YÊU CẦU

Số liệu báo cáo là tổng hợp tình hình hoạt động vận chuyển tại sân bay quốc tế diễn ra trong một tháng dương lịch.

II. MỘT SỐ THUẬT NGỮ DÙNG TRONG BÁO CÁO

1. **Thường lệ quốc tế:** Là các chuyến bay theo lịch quốc tế và được thể hiện trên lịch bay công bố, hoặc được mở rộng rãi cho mọi người đặt chỗ, các chuyến bay tăng chuyến cho các chuyến thường lệ quá tải.
2. **Không thường lệ quốc tế:** Các chuyến bay thuê chuyến hoặc các chuyến bay đặc biệt khác ngoài các chuyến bay thường lệ.
3. **Nội địa:** Là các chuyến bay nội địa bao gồm cả thường lệ và không thường lệ.
4. **Chuyến bay chở hàng:** áp dụng cho các chuyến bay chuyên chở hàng hoá, thư tín, không chở khách.
5. **Tổng vận chuyển thương mại:** Số cộng dồn của quốc tế và nội địa
6. **Tổng các hoạt động bay khác:** Bao gồm các hoạt động bay thương mại khác như với các loại bay chụp ảnh, khí tượng, khảo sát địa chất, gieo hạt, trồng rừng, phục vụ dầu khí ...
7. **Số lần cất, hạ cánh:** Là tổng số lần tàu bay cất, hạ cánh trong tháng báo cáo. Số lần máy bay cất cánh và số lần máy bay hạ cánh được tính riêng rẽ. Ví dụ: một lần tàu bay cất hạ cánh được tính làm 2 lần hoạt động.
8. **Hành khách (kể cả mua vé và miễn cước)**
 - + Hành khách đi: Là khách có hành trình bắt đầu từ sân bay báo cáo hoặc là khách xuống từ một chuyến bay và tiếp tục hành trình trên một chuyến bay khác ngoài trừ khách quá cảnh trực tiếp.

- + Hành khách đến: Là khách (kể cả mua vé và miễn cước) có hành trình kết thúc tại sân bay báo cáo hoặc là khách xuống và tiếp tục hành trình trên một chuyến bay khác ngoại trừ khách quá cảnh trực tiếp.
- + Tổng: Tổng cộng hành khách đi và hành khách đến.
- + Khách quá cảnh trực tiếp: Là hành khách tiếp tục hành trình trên chuyến bay có chung số hiệu với chuyến bay họ đã đến cảng hàng không báo cáo.

Khách quá cảnh trực tiếp chỉ tính một lần. Các loại khách quá cảnh khác được tính làm hai lần, một lần đi và một lần đến.

9. Hàng hoá và bưu kiện:

- + Bao gồm cả hàng phát chuyển nhanh và túi thư ngoại giao. Không tính hành lý của khách.
- + Hàng hoá đi và đến: cách tính tương tự như đối với hành khách đi và đến.
- + Hàng hoá quá cảnh trực tiếp: cách tính tương tự như đối với hành khách quá cảnh trực tiếp.

BÁO CÁO VẬN CHUYỂN TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG NỘI ĐỊA

MẪU CV - 5
(Báo cáo tháng)

Tên Cảng hàng không :

Kỳ báo cáo :

Ngày báo cáo :

Chỉ tiêu	Số lần cất, hạ cánh	Hành khách				Hàng hoá				Bưu kiện		
		Đi	Đến	Tổng	Quá cảnh trực tiếp	Đi	Đến	Tổng	Quá cảnh trực tiếp	Đi	Đến	Tổng
a	b	c	d	e	f	g	h	i	j	k	l	m
A. Vận chuyển thương mại												
1. Thường lệ												
2. Không thường lệ												
3. Các chuyên bay chở hàng												
B. Tổng các hoạt động bay khác												

HƯỚNG DẪN BÁO CÁO MẪU CV-5

Báo cáo vận chuyển tại các cảng hàng không nội địa

I. YÊU CẦU:

Số liệu báo cáo là tổng hợp tình hình hoạt động vận chuyển tại sân bay nội địa diễn ra trong một tháng dương lịch.

II. MỘT SỐ THUẬT NGỮ DÙNG TRONG BÁO CÁO:

1. **Thường lệ:** Là các chuyến bay theo lịch nội địa và được thể hiện trên lịch bay công bố, hoặc được mở rộng rãi cho mọi người đặt chỗ, các chuyến bay tăng chuyến cho các chuyến thường lệ quá tải.
 2. **Không thường lệ:** Các chuyến bay thuê chuyến hoặc các chuyến bay đặc biệt khác ngoài các chuyến bay thường lệ.
 3. **Chuyến bay chở hàng:** Áp dụng cho các chuyến bay chuyên chở hàng hoá, thư tín, không chở khách.
 4. **Tổng các hoạt động bay khác:** Bao gồm các hoạt động bay thương mại khác như với các loại bay chụp ảnh, khí tượng, khảo sát địa chất, gieo hạt, trồng rừng, phục vụ dầu khí ...
 5. **Số lần cất, hạ cánh:** Là tổng số lần tàu bay cất, hạ cánh trong tháng báo cáo. Số lần máy bay cất cánh và số lần máy bay hạ cánh được tính riêng rẽ. Ví dụ: một lần tàu bay cất hạ cánh được tính làm 2 lần hoạt động.
- 6. Hành khách (kể cả mua vé và miễn cước)**
- + Hành khách đi: Là khách có hành trình bắt đầu từ sân bay báo cáo hoặc là khách xuống từ một chuyến bay nội địa và tiếp tục hành trình trên một chuyến bay nội địa khác ngoại trừ khách quá cảnh trực tiếp.
 - + Hành khách đến: là khách (kể cả mua vé và miễn cước) có hành trình kết thúc tại sân bay báo cáo từ một chuyến bay nội địa hoặc là khách xuống và tiếp tục hành trình trên một chuyến bay nội địa khác ngoại trừ khách quá cảnh trực tiếp.
 - + Tổng: Tổng cộng hành khách đi và hành khách đến.

+ Khách quá cảnh trực tiếp: Là hành khách tiếp tục hành trình trên chuyến bay có chung số hiệu với chuyến bay họ đã đến cảng hàng không báo cáo.

Khách quá cảnh trực tiếp chỉ tính một lần. Các loại khách quá cảnh khác được tính làm hai lần, một lần đi và một lần đến.

7. Hàng hoá và bưu kiện:

+ Bao gồm cả hàng phát chuyển nhanh và túi thư ngoại giao. Không tính hành lý của khách.

+ Hàng hoá đi và đến: Cách tính tương tự như đối với hành khách đi và đến.

+ Hàng hoá quá cảnh trực tiếp: cách tính tương tự như đối với hành khách quá cảnh trực tiếp.

